

Bản án số: 84/2018/DSPT
Ngày: 28/9/2018
V/v Tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đắc Dũng.

Ông Nguyễn Thanh Bình.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phúc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 40/2017/TLPT-DS ngày 05 tháng 12 năm 2017 về “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 17/2017/DSST ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Y bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 42/QĐPT-DS ngày 05 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Vũ Thị K, sinh năm 1937 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn C, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị K:

1. Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1957 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn C, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

2. Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1977 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn C, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1968 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn A, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1957 (có mặt).

2. Chị Nguyễn Thị Đ7, sinh năm 1964 (có mặt).
Địa chỉ: Thôn C, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.
3. Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1977 (có mặt).
Địa chỉ: Thôn C, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.
4. Chị Nguyễn Thị C1, sinh năm 1975 (có mặt).
Địa chỉ: Thôn Y, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.
5. Chị Nguyễn Thị C2, sinh năm 1971 (vắng mặt).
Trú tại: Tổ 14, phường P, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế.
6. Chị Chu Thị C3, sinh năm 1968 (có mặt).
Địa chỉ: Thôn A, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.
7. Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1995 (vắng mặt).
8. Chị Dương Thị D1, sinh năm 1962 (có mặt).
9. Chị Chu Thị L, sinh năm 1992 (vắng mặt).
10. Anh Chu Văn Đ, sinh năm 1996 (vắng mặt).
(Anh Nguyễn Văn T1 ủy quyền cho chị Dương Thị D1)
Cùng địa chỉ: Thôn C, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.
11. Chị Nghiêm Thị T2 (tức H), sinh năm 1982.
Địa chỉ: Thôn Đức Lân, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.
12. Anh Trần Văn Đ1, sinh năm 1975 (có mặt).
13. Chị Tô Thị B, sinh năm 1978 (có mặt).
Địa chỉ: Thôn C, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.
14. Ông Đào Văn C4, sinh năm 1950 (có mặt).
15. Bà Chu Thị Đ3, sinh năm 1950 (vắng mặt).
16. Anh Đào Văn Đ4, sinh năm 1977 (vắng mặt).
17. Anh Đào Văn Đ5, sinh năm 1979 (vắng mặt).
18. Anh Đào Văn Đ6, sinh năm 1981 (vắng mặt).
19. Anh Đào Văn Đ8, sinh năm 1983 (vắng mặt).
20. Chị Đào Thị L1, sinh năm 1987 (vắng mặt).
21. Chị Đào Thị P, sinh năm 1992 (vắng mặt).
Cùng địa chỉ: Thôn C, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.
22. Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Y, tỉnh Bắc Ninh do ông Nguyễn Tiến Mạnh - Giám đốc chi nhánh đại diện (vắng mặt).
Người kháng cáo: Bà Vũ Thị K.
Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Y.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn là bà Vũ Thị K trình bày: Chồng bà là ông Nguyễn Văn S (chết ngày 03/7/2011). Ông S có bố là cụ Nguyễn Văn N (chết năm 1957) và mẹ là cụ Chu Thị N (chết năm 1948).

Bà K và ông S sinh được 07 người con gồm: Anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị Đ7, chị Nguyễn Thị L (chết năm 2001), anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị C2, chị Nguyễn Thị C1, chị Nguyễn Thị D. Ông S và bà K không có con nuôi hay con riêng. Khi còn sống ông S, bà K tạo dựng được khối tài sản gồm thửa đất số 126, tờ bản đồ 14 có diện tích 647m² (sau khi đã trừ đi phần diện tích đất lấn sang hành lang giao thông đường bộ DH6 và phần đất lấn sang nương kênh Bắc thì thửa đất có diện tích 487m²) tại thôn A, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh. Nguồn gốc thửa đất này là năm 1985 ông Nguyễn Văn S có đổi 17 thước đất ruộng rau xanh lấy 20 thước đất của bà Tô Thị La (nay là thửa đất số 126, tờ bản đồ 14 tại thôn A, xã Y, huyện Y). Năm 1985 vợ chồng ông S, bà K xây dựng ngôi nhà cấp bốn gồm 5 gian nhà gỗ và cho vợ chồng anh Nguyễn Văn T, chị Chu Thị C3 ra ở trên thửa đất này. Năm 1996 vợ chồng ông S, bà K phá bỏ ngôi nhà cấp bốn và xây dựng ngôi nhà hai tầng và cho vợ chồng anh T, chị C3 ở cho đến nay.

Ngày 30/10/2010 ông Nguyễn Văn S, bà Vũ Thị K làm giấy di chúc với nội dung: Ông S, bà K có mảnh đất hiện tại anh Nguyễn Văn T đang ở, ông S, bà K có cho cháu nội là Nguyễn Văn T1 (con trai anh Nguyễn Văn C) 06 mét mặt đường, sâu đến hết đất giáp bờ máng tiêu. Di chúc được lập thành văn bản, có người làm chứng, không có công chứng, chứng thực.

Ngày 31/5/2011, vợ chồng ông S, bà K ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với anh Trần Văn Đ1. Theo hợp đồng, vợ chồng ông S, bà K chuyển nhượng cho anh Đ1 phần đất nằm trong thửa đất số 126, tờ bản đồ 14 tại thôn A, xã Y, huyện Y với giá 1.800.000.000đ với kích thước như sau: Phía Đông giáp đường DH 6 là 06 mét, phía Tây giáp kênh Bắc là 06 mét, phía Nam giáp nhà anh T1 (độ dài từ DH 6 đến kênh Bắc), phía Bắc độ dài từ DH 6 đến Kênh Bắc. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không có công chứng, chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Ông S, bà K, anh C, chị C2, chị Đ7, chị D đã ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Vợ chồng ông S, bà K đã giao đất cho anh Đ1 và nhận đủ số tiền 1.800.000.000 đồng. Số tiền này ông S, bà K sử dụng để phục vụ cuộc sống hàng ngày và chi chữa bệnh cho ông S. Tại thời điểm ông Nguyễn Văn S, bà Vũ Thị K chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh Trần Văn Đ1 thì tài sản trên phần đất

chuyển nhượng bao gồm: 01 cây cau, 01 sân gạch, nhà tắm và bể nước, 01 giếng khoan. Toàn bộ tài sản nằm trên đất chuyển nhượng này là do anh T tạo lập.

Nay bà Vũ Thị K yêu cầu Tòa án chia thừa kế phần di sản còn lại của ông Nguyễn Văn S tại thửa đất số 126, tờ bản đồ 14 có diện tích 487m² và ngôi nhà gác 2 tầng xây dựng trên thửa đất 126, tờ bản đồ 14 tại thôn A, xã Y, sau khi trừ đi phần đất chuyển nhượng cho anh Trần Văn Đ1 và phần đất chia thừa kế theo di chúc cho Nguyễn Văn T1.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Đầu năm 1986, ông Nguyễn Văn S, bà Vũ Thị K cho vợ chồng anh ra ở riêng trên thửa đất số 126, tờ bản đồ 14, diện tích 487m² tại thôn A, xã Y, trên đất đã xây dựng ngôi nhà cấp 4 lợp ngói 5 gian, xung quanh nhà là ao, vợ chồng anh tận đất để lấp ao nên thửa đất mới được bằng phẳng như hiện nay. Ngày 06/8/1988, ông Nguyễn Văn S viết “Đơn đề nghị một việc như sau”, đơn có nội dung ông Nguyễn Văn S đã cho vợ chồng anh T, chị C3 và chị L toàn bộ thửa đất tại thôn A, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh. Sau đó đến năm 1991, anh có đưa cho chị Lượng 5.000.000đ để mua mảnh đất khác. Năm 1996 anh phá ngôi nhà cấp 4 để xây dựng ngôi nhà trần 2 tầng và xây dựng công trình phụ, bếp, cổng cùng một số tài sản khác.

Đối với phần đất có diện tích khoảng 150m² tại thửa đất số 126, tờ bản đồ 14 có diện tích 487m² tại thôn A, xã Y do vợ chồng ông S, bà K đã bán cho anh Đ1 từ khi nào anh không biết. Khoảng cuối năm 2011, vợ chồng anh Đ1 có đến thửa đất vợ chồng anh đang ở và nói có nguyện vọng xây dựng nhà, anh Đ1 có nói với anh là ông S, bà K có bán cho anh Đ1 phần đất có diện tích 150m² thì anh mới biết. Do toàn bộ thửa đất đó là thuộc quyền quản lý của vợ chồng anh nên anh không đồng ý cho anh Đ1 xây dựng. Hiện nay anh vẫn quản lý và sử dụng phần đất mà ông S, bà K đã chuyển nhượng cho anh Đ1. Nay anh không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của bà Vũ Thị K đối với thửa đất trên.

Ngày 04/11/2015, anh T có đơn yêu chia thừa kế đối với di sản do ông Nguyễn Văn S để lại bao gồm:

- Thửa đất có diện tích 596m² tại thôn C, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh. Trên thửa đất có xây dựng 01 ngôi nhà ngói 5 gian gỗ tứ thiết, 01 ngôi nhà ngói 4 gian gỗ xoan, 01 nhà ngói 3 gian gỗ xoan, bếp và công trình phụ. Anh T yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn C ngày 03/10/2011 đối với thửa đất trên.

- 02 sập khám; 01 tủ chè; 01 án gian hoành phi câu đối; 01 tràng kỷ gỗ gụ.

- Thừa đất có diện tích 214m² tại thôn C, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh, thừa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Đào Văn C4.

- Số tiền 1.200.000.000đ do bà Vũ Thị K gửi tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Y.

Chị Chu Thị C3 nhất trí với lời trình bày của anh Nguyễn Văn T và không trình bày bổ sung gì thêm.

Bà Vũ Thị K không đồng ý với yêu cầu của anh Nguyễn Văn T yêu cầu chia thừa kế đối với nhà đất tại thừa đất có diện tích 596m² vì lý do, ngày 30/9/2011 bà Vũ Thị K, anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị Đ7, chị Nguyễn Thị C1, chị Nguyễn Thị C2, chị Nguyễn Thị D đã xác lập “Văn bản thỏa thuận đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở” để làm thủ tục tặng cho anh Nguyễn Văn C thừa đất trên. Văn bản có chữ ký của bà K, anh C, anh T, chị C2, chị D và chị C1. Ngày 03/10/2011 Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Y xác nhận chuyển quyền cho anh Nguyễn Văn C. Trên thừa đất ông S, bà K đã xây dựng 01 ngôi nhà ngói 5 gian gỗ tứ thiết, 01 ngôi nhà ngói 3 gian gỗ xoan. Còn khối tài sản khác trên đất bao gồm: Lán xương, nhà ngói 4 gian, bếp, sân lát gạch, khu vệ sinh là tài sản do vợ chồng anh C tạo lập nên.

Bà Vũ Thị K đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của anh Nguyễn Văn T đối với thừa đất có diện tích 214m² tại thôn C, xã Y, thừa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Đào Văn C4 với lý do ông C4 có vay tiền của ông S nhưng không có tiền trả nợ nên ông C4 có bàn giao thừa đất trên cho vợ chồng ông S, bà K để trừ vào khoản nợ mà ông C4 còn nợ ông S. Bà K đồng ý với yêu cầu của anh T yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản là tràng kỷ, án gian hoành phi câu đối.

Bà K không đồng ý đối với yêu cầu của anh T yêu cầu chia thừa kế tài sản là sập khám, tủ chè và số tiền 1.200.000.000đ vì sập khám, tủ chè là tài sản của vợ chồng anh C, số tiền 1.200.000.000đ là không có.

Anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị Đ7, chị Nguyễn Thị C2, chị Nguyễn Thị C1, chị Nguyễn Thị D nhất trí với yêu cầu chia thừa kế của bà Vũ Thị K đối với di sản của ông Nguyễn Văn S tại thừa đất số 126, tờ bản đồ 14 tại thôn A, xã Y. Anh C, chị Đ7, chị C2, chị C1, chị D có nguyện vọng nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật và không yêu cầu Tòa án giải quyết phân mai táng phí.

Chị Nguyễn Thị L là con của ông Nguyễn Văn S và bà Vũ Thị K, chị L chết năm 2001, chị L chết trước ông S. Chị L có ba người con là Chu Thị L, Chu Văn Đ và Nghiêm Thị H. Chị L, anh Đ, chị H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và xin được nhận kỷ phần thừa kế của mẹ các anh chị.

Anh Nguyễn Văn C, chị Dương Thị D1 trình bày: Nguồn gốc thửa đất diện tích 596m² tại thôn C, xã Y là của ông S, bà K. Thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/9/2000 mang tên hộ ông Nguyễn Văn S, nhưng vợ chồng anh chị đã ở trên đất từ năm 1987 đến nay. Ngày 30/9/2011, bà K, anh C, chị Đ7, chị C1, chị C2, chị D đã xác lập “Văn bản thỏa thuận đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” để làm thủ tục tặng cho anh thửa đất trên. Ngày 03/10/2011, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Y xác nhận trên trang 4 của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về việc chuyển quyền cho anh Nguyễn Văn C. Trên thửa đất ông S, bà K đã xây dựng 01 ngôi nhà ngói 5 gian gỗ tứ thiết, 01 ngôi nhà ngói 3 gian gỗ xoan. Các tài sản khác trên thửa đất bao gồm lán xường, nhà cấp 4, nhà bếp, sân lát gạch, khu vệ sinh là tài sản do vợ chồng anh C tạo lập nên. Do vậy anh C, chị D1 không đồng ý với yêu cầu của anh T yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất có diện tích 596m². Anh C, chị D1 không yêu cầu Tòa án giải quyết về chi phí cho việc bảo quản khối di sản này. Đối với khối tài sản là 2 sập khám; 01 tủ chè là tài sản của vợ chồng anh nên anh C, chị D1 không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của anh T đối với khối tài sản này.

Anh Trần Văn Đ1 và chị Tô Thị B trình bày: Ngày 31/5/2011 anh Trần Văn Đ1 có nhận chuyển nhượng một phần thửa đất số 126 của vợ chồng ông Nguyễn Văn S, bà Vũ Thị K với giá 1.800.000.000đ, anh đã nhận bàn giao thửa đất. Hai bên có làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng không có công chứng, chứng thực của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Sau khi ông S chết, giữa bà K và anh T xảy ra tranh chấp, nên anh Đ1, chị B đề nghị anh T cho xây dựng thì anh T không đồng ý cho rằng thửa đất trên ông S đã cho vợ chồng anh. Anh Đ1, chị B đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 31/5/2011 giữa anh và ông S, bà K.

Ông Đào Văn C4 trình bày: Năm 1998, ông Đào Văn C4 có vay của ông Nguyễn Văn S số tiền 50.000.000đ và 06 cây vàng nhưng không trả được, nên năm 2000 ông S khởi kiện ông C4 tại Tòa án nhân dân huyện Y. Tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 12/QĐ-ST, ngày 14 tháng 6 năm 2000 của Tòa án nhân dân huyện Y quyết định: Ông Đào Văn C4 phải trả ông Nguyễn Văn S 50.000.000đ và 06 cây vàng 4 số 9. Trong giai đoạn thi hành án, ông C4 đã bàn giao thửa đất có diện tích 214m² tại thôn C, xã Y theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 482484, ngày 20/9/2000 mang tên hộ ông Đào Văn C4 để trừ vào khoản nợ mà ông C4 còn nợ ông S, ông C4 đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S.

Bà Chu Thị Đ3, anh Đào Văn Đ4, anh Đào Văn Đ6, anh Đào Văn Đ8, anh Đào Văn Đ5, chị Đào Thị P, chị Đào Thị L1 không đồng ý với việc ông C4

giao thừa đất có diện tích 214m² tại C, Y, Y mang tên hộ ông Đào Văn C4 để trừ vào khoản nợ mà ông C4 còn nợ ông S. Vì thửa đất trên là tài sản chung của hộ gia đình, trong đó có bà Đức, anh Đ1, anh Đ6, anh Đ5, anh Đ8, chị L1, chị P. Bà Đức, anh Đ1, anh Đ6, anh Đ8, anh Đ5, chị P, chị L1 xác định thửa đất trên là tài sản hợp pháp của hộ gia đình nên không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của anh T.

Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Y do ông Nguyễn Tiến Mạnh là giám đốc trình bày: Việc xác nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn C do thỏa thuận phân chia di sản thừa kế là đảm bảo trình tự, thủ tục đăng ký chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Anh Nguyễn Văn T1 do chị Dương Thị D1 đại diện trình bày: Ngày 30/10/2010, ông Nguyễn Văn S có lập bản di chúc viết tay với nội dung cho anh T1 phần đất có chiều rộng 06 mét, chiều dài hết đất tại thửa đất số 126, tờ bản đồ số 14 tại thôn A, xã Y, vị trí thửa đất như sau: Phía Nam giáp nhà ông Hiền, phía Bắc giáp phần đất ông S chuyển nhượng cho anh Đ1, chiều dài đất kéo hết đất đến giáp bờ nương. Nay anh T1 đề nghị Tòa án chia thừa kế theo di chúc đối với di chúc do ông Nguyễn Văn S xác lập ngày 30/10/2010 theo bản di chúc ngày 30/10/2010.

Từ nội dung trên, bản án sơ thẩm căn cứ Điều 104, 129, 130, 131, 132, 142, 357, 459, 500, 501, 611, 612, 613, 615, 623, 649, 650, 651, 652, 658, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm d khoản 1 Điều 100; điểm a khoản 1 Điều 188 Luật Đất đai năm 2013; khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 238, Điều 147, 161, 262, 264, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Pháp lệnh số 10/UBTVQH12, ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1. Bác yêu cầu chia thừa kế của bà Vũ Thị K đối với di sản của ông Nguyễn Văn S tại thửa đất số 126, tờ bản đồ 14 có diện tích 487m² (sau khi đã trừ đi phần diện tích đất lấn sang hành lang giao thông đường bộ DH 6 và phần đất lấn sang nương kênh Bắc) tại thôn A, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

2. Tuyên bố “Văn bản thỏa thuận đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở” ngày 30 tháng 9 năm 2011 của bà Vũ Thị K, anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị Đ7, chị Nguyễn Thị C1, chị Nguyễn Thị C2, chị Nguyễn Thị D vô hiệu. Hủy trang 4 của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 482484 cấp ngày 20/9/2000 của UBND huyện Y mang tên hộ ông Nguyễn Văn S đối với thửa đất có diện tích 596m² tại thôn C, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh, ngày 30/10/2011 Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Y, tỉnh Bắc Ninh đã

xác nhận chuyển quyền cho ông Nguyễn Văn C theo hồ sơ số 09220.335/2011.TA.VP vào trang 4 của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất R 482484, ngày 20/9/2000 của UBND huyện Y.

3. Chấp nhận đơn yêu cầu của anh Nguyễn Văn T yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của ông Nguyễn Văn S tại thửa đất có diện tích 596m² tại thôn C, xã Y, huyện Y, thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn S.

4. Xác nhận khối di sản của ông Nguyễn Văn S để lại là ½ giá trị khối tài sản bao gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa đất có diện tích 596m² tại thôn C, xã Y, huyện Y, trên đất có xây dựng 01 nhà ngói gỗ xoan 3 gian, 01 nhà gỗ tứ thiết 5 gian, án gian hoành phi câu đối, 01 trảng kỷ. Di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn S để lại có tổng giá trị là 822.500.000đ.

5. Giao cho anh Nguyễn Văn C được quyền sử dụng di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn S để lại là ½ giá trị khối tài sản bao gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa đất có diện tích 596m² tại thôn C, xã Y, huyện Y, trên thửa đất có xây dựng 01 nhà ngói gỗ xoan 3 gian, 01 nhà gỗ tứ thiết 5 gian, án gian hoành phi câu đối, 01 trảng kỷ có giá trị là 822.500.000đ. Giá trị tài sản anh Nguyễn Văn C được nhận là 822.500.000đ.

Ghi nhận sự thỏa thuận tự nguyện của bà Vũ Thị K và anh Nguyễn Văn C: Tạm giao cho anh Nguyễn Văn C được sử dụng thửa đất có diện tích 596m² tại thôn C, xã Y, huyện Y. Trên thửa đất có xây dựng 01 nhà ngói gỗ xoan 3 gian, nhà ngói gỗ tứ thiết 5 gian, 01 nhà cấp bốn, bếp, công trình phụ, sân lát gạch, lán xường, khu vệ sinh, bể nước. Thửa đất có tứ cận như sau: Phía Tây giáp nhà ông Trần Văn An, phía Đông giáp nhà ông Chu Văn Đông, phía Bắc giáp nhà ông Nguyễn Văn Thịnh, phía Nam giáp nhà anh Chu Văn Hợi.

6. Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Đ7, chị Nguyễn Thị C2, chị Nguyễn Thị C1, chị Nguyễn Thị D và chị Nghiêm Thị Hương, anh Chu Văn Đ, chị Chu Thị L yêu cầu chia di sản thừa kế bằng hiện vật của ông Nguyễn Văn S.

7. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 31/5/2011 giữa ông Nguyễn Văn S, bà Vũ Thị K và anh Trần Văn Đ1 vô hiệu.

Buộc bà Vũ Thị K có trách nhiệm trả cho anh Trần Văn Đ1 số tiền 977.500.000đ.

Buộc anh Nguyễn Văn C có trách nhiệm trả cho anh Trần Văn Đ1 số tiền 822.500.000đ.

8. Bác đơn yêu cầu chia thừa kế của anh Nguyễn Văn T đối với di sản của ông Nguyễn Văn S bao gồm: 01 ngôi nhà ngói 4 gian cùng bếp và công trình phụ nằm trên thửa đất có diện tích 596m² tại thôn C, xã Y, huyện Y theo giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số R 482484, ngày 20/9/2000 mang tên hộ ông Nguyễn Văn S; thửa đất có diện tích 214m² tại thôn C, xã Y, huyện Y, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 482484, ngày 20/9/2000 mang tên hộ ông Đào Văn C4; 01 tử chề; 02 sập và số tiền 1.200.000.000đ.

9. Bác đơn yêu cầu chia thừa kế theo di chúc của anh Nguyễn Văn T1 đối với di sản của ông Nguyễn Văn S theo giấy di chúc do ông Nguyễn Văn S xác lập ngày 30/10/2010.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lệ phí, chi phí giám định và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/11/2017 bà Vũ Thị K có đơn kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm.

Ngày 03/11/2017 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Y có Quyết định số 03/QĐKN/VKS-DS kháng nghị một phần bản án số 17/2017/DSST ngày 20/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện Y theo hướng hủy bản án của Tòa án nhân dân huyện Y để giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà Vũ Thị K do chị Nguyễn Thị D và anh Nguyễn Văn C đại diện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; Anh Nguyễn Văn T đề nghị xét xử theo pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Trần Văn Đ1 đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo pháp luật, anh xin được nhận chuyển nhượng đất của ông S, bà K nếu Tòa án tuyên hợp đồng chuyển nhượng vô hiệu thì anh đề nghị giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu;

Ông Đào Văn C4 đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo pháp luật.

Các đương sự không hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý phúc thẩm đến trước khi nghị án là đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử hủy bản án sơ thẩm số 17/2017/DS-ST ngày 20/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện Y. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

1. Đối với quyết định kháng nghị số 03/QĐKN/VKS-DS, ngày 03/11/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Y:

Thứ nhất, Về việc thu thập đánh giá chứng cứ: Theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 12/QĐ-ST, ngày 14 tháng 6 năm 2000 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Ninh, ông Đào Văn C4 phải trả ông Nguyễn Văn S 50.000.000đ và 06 cây vàng 4 số 9. Trong giai đoạn thi hành án, ngày 23/7/2002 ông C4 bàn giao thửa đất diện tích 214m² tại thôn C, xã Y, huyện Y được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R482484, ngày 20/9/2000 mang tên hộ ông Đào Văn C4 để thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với ông Nguyễn Văn S. Việc chuyển giao quyền sử dụng đất và tài sản trên đất có sự chứng kiến của UBND xã Y và Đội thi hành án huyện Y (nay là Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y). Bản án sơ thẩm nhận định cho rằng đây là thửa đất của hộ gia đình ông Đào Văn C4 không xác lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Văn S và thửa đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ gia đình ông Đào Văn C4 bao gồm ông Đào Văn C4, bà Chu Thị Đ3 (vợ ông C4) và các con của ông C4 là các anh Đào Văn Đ4, Đào Văn Đ5, Đào Văn Đ6, Đào Văn Đ8, chị Đào Thị L1, chị Đào Thị P. Phía bà Đức, anh Đ1, anh Đ5, anh Đ6, anh Đ8, chị L1, chị P không đồng ý chuyển giao thửa đất này cho ông Nguyễn Văn S nên anh T không có quyền yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất này là chưa đủ căn cứ vững chắc, bởi lẽ: Theo biên bản bàn giao quyền sử dụng đất và tài sản trên đất phù hợp với lời khai phía gia đình bà Vũ Thị K về quá trình sử dụng đất từ năm 2002 đến nay. Cấp sơ thẩm không xác minh thực tế quá trình quản lý, sử dụng đối với thửa đất từ năm 2002 đến nay do ai quản lý, sử dụng và thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất với Nhà nước và chưa làm rõ nguồn gốc thửa đất ông C4 bàn giao cho ông S để xác định ai có quyền đối với thửa đất này. Theo phía nguyên đơn trình bày thì gia đình ông S sử dụng thửa đất từ năm 2002 các thành viên hộ ông C4 không ai có ý kiến hay tranh chấp với hộ ông S về việc quản lý, sử dụng đất cũng như tài sản trên đất. Mặt khác, cấp sơ thẩm chưa làm rõ việc ông C4 thỏa thuận để thi hành Quyết định số 12/QĐ-ST ngày 14/6/2000 và các thành viên hộ ông C4 có khiếu nại đến cơ quan thi hành án không để xác định hiệu lực của việc thi hành án. Tại phiên tòa phúc thẩm ông C4 trình bày khi thỏa thuận thi hành án về việc bàn giao thửa đất cho ông Nguyễn Văn S ông đã nói với gia đình do ông vay tiền của ông S để kinh doanh và bị thua lỗ nên phải giao thửa đất cho ông S, nay ông có nguyện vọng được chuộc lại thửa đất trên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Như vậy, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Y là có cơ sở chấp nhận.

Thứ 2, Về xác định tư cách tham gia tố tụng của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thấy: Ngày 14/6/2000 Tòa án nhân dân huyện Y ban hành Quyết định số 12/QĐ- ST về việc công nhận sự thỏa thuận của ông Đào Văn C4 và ông Nguyễn Văn S. Theo Quyết định ông Đào Văn C4 phải trả ông Nguyễn Văn S số tiền 50.000.000đ và 06 cây vàng 9999. Ngày 17/7/2002 ông Đào Văn C4 và ông Đào Văn S có đơn thỏa thuận thi hành án. Căn cứ Điều 6 Luật thi hành án và Điều 5 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 về hướng dẫn Luật thi hành án dân sự thì khi các đương sự thỏa thuận thi hành án có yêu cầu thì Chấp hành viên có trách nhiệm chứng kiến và ký tên vào biên bản thỏa thuận. Do đó không cần thiết phải đưa cơ quan thi hành án tham gia vụ án với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan như kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Y.

2. Xét kháng cáo của bà Vũ Thị K đối với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế di sản của ông Nguyễn Văn S là quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ thửa đất số 126, tờ bản đồ 14, diện tích 487m² tại thôn A, xã Y, huyện Y. Hội đồng xét xử thấy: Về nguồn gốc thửa đất, tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều thừa nhận do ông S đổi diện tích ruộng rau xanh của tất cả các thành viên trong gia đình ông S với bà Tô Thị La nên bản án sơ thẩm xác định là của vợ chồng ông Nguyễn Văn S và bà Vũ Thị K là đúng. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm căn cứ vào đơn đề nghị của ông Nguyễn Văn S lập ngày 06/8/1988 với nội dung “Tôi có mua của bà Tô Thị La một mảnh đất ở gần Nông Giang là 20 thước, tôi cho con tôi là Nguyễn Văn T và Chu Thị C3 12 thước, cho Nguyễn Thị Lượng 8 thước” và nhận định đây là hợp đồng tặng cho bất động sản và căn cứ vào Điều 130 Bộ luật Dân sự xác định đây là giao dịch vô hiệu từng phần là không chính xác, bởi: Nội dung đơn đề nghị gửi Ban thống kê ruộng đất xã Y, ông Nguyễn Văn S đã cho anh Nguyễn Văn T 12 thước và cho chị Nguyễn Thị Lượng 8 thước đất, như vậy ông S định đoạt cả phần quyền tài sản của bà Vũ Thị K đối với thửa đất và việc xác lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vượt quá phạm vi đại diện. Việc ông S định đoạt tài sản chung là bất động sản không có sự đồng ý của bà K và các thành viên trong gia đình ông S là người thành niên. Như vậy giao dịch ngày 16/6/2001 được xác lập không đúng quy định của Bộ luật Dân sự, nên giao dịch trên là vô hiệu. Bản án sơ thẩm xác định giao dịch lập ngày 06/8/1988 giữa ông Nguyễn Văn S và anh Nguyễn Văn T, chị Chu Thị C3 và chị Nguyễn Thị Lượng là giao dịch vô hiệu từng phần, trong khi không xác định phần đất ông S cho anh T diện tích bao nhiêu mét vuông và ở vị trí nào nhưng lại xử bác yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với di sản ông Nguyễn Văn S để lại là thừa

đất số 126, diện tích 487m² là không chính xác. Và mặc dù năm 1988 ông S viết giấy tặng cho anh T nhưng năm 1996 ông vẫn xây dựng công trình trên đất, năm 2010 ông S, bà K vẫn định đoạt tài sản trên bằng việc viết di chúc tặng cho anh Nguyễn Văn T1 là cháu ruột ông S 6m mặt đường, sâu đến hết đất giáp bờ máng tiêu và năm 2011 ông S, bà K ký hợp đồng chuyển nhượng cho anh Trần Văn Đ1 một phần thửa đất. Căn cứ vào Điều 467 Bộ luật Dân sự 2005 thì việc “Tặng cho bất động sản phải lập thành văn bản có công chứng, chứng thực hoặc phải đăng ký. Hợp đồng tặng cho bất động sản có hiệu lực từ thời điểm đăng ký”. Như vậy giấy tặng cho bất động sản của ông Nguyễn Văn S chưa phát sinh hiệu lực. Do đó bản án sơ thẩm xử bác yêu cầu chia thừa kế của bà Vũ Thị K đối với di sản của ông Nguyễn Văn S là không bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Đối với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế di sản của ông Nguyễn Văn S là ½ giá trị ngôi nhà trệt 02 tầng xây dựng trên thửa đất số 126. Quá trình giải quyết vụ án phía nguyên đơn cung cấp các tài liệu chứng cứ như: Bản hợp đồng xây dựng nhà giữa ông Nguyễn Văn S với ông Trần Văn Mai có người đại diện tham gia ký hợp đồng là ông Nguyễn Văn Sinh, bảng dự trù vật liệu làm móng nhà ông S và nhiều hóa đơn mua bán vật liệu khác. Bản án sơ thẩm nhận định ngôi nhà gác 02 tầng là tài sản do anh T xây dựng và xử bác yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà Vũ Thị K là chưa đủ cơ sở vững chắc.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn có vi phạm về việc giải quyết tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 31/5/2011 giữa ông Nguyễn Văn S, bà Vũ Thị K với anh Trần Văn Đ1, cụ thể: Tại thời điểm chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh Đ1 thì thửa đất số 126, tờ bản đồ 14 tại thôn A, xã Y, huyện Y chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không được chuyển nhượng theo quy định tại Điều 106 Luật Đất đai năm 2003. Nội dung của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất 31/5/2011 giữa ông Nguyễn Văn S, bà Vũ Thị K với anh Trần Văn Đ1 không nêu rõ loại đất, hạng đất, diện tích đất, số hiệu, ranh giới và tình trạng đất. Bản án sơ thẩm tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 31/5/2011 giữa ông S, bà K với anh Đ1 vô hiệu là có căn cứ. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án tại các lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm anh Đ1 yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu (BL 246), nhưng bản án sơ thẩm chỉ tuyên buộc vợ chồng bà K phải trả anh Đ1 số tiền 1.800.000.000đ mà không giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu là vi phạm nghiêm trọng tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, việc thu thập chứng

cứ chưa đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do đó kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Y và kháng cáo của bà Vũ Thị K là có căn cứ chấp nhận, cần hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Y giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Bà Vũ Thị K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

Hủy bản án sơ thẩm số 17/2017/DSST ngày 20/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện Y. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Y giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí: Bà Vũ Thị K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà K 300.000đ tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0003591 ngày 03/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y.

Đối với án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác sẽ được quyết định khi Tòa án nhân dân huyện Y giải quyết lại vụ án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tính